

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 15-11-2021  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn, nợ  
chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Tuyền.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Hồng Vân;

Ông Phan Thanh Tùng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:***  
Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Tr, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 92A, đường T, khu phố 2, phường 1, thành phố TN, tỉnh TN; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh K, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 92A, đường T, khu phố 2, phường 1, thành phố TN, tỉnh TN; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T2 - Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T và bà L - Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T; Tòa án không triệu tập.

3.2. Ông C, sinh năm 1966 và bà T, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Số 6A5, đường T, Khu phố 2, Phường 1, thành phố TN, tỉnh TN; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh K.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn chị Tr trình bày:*

Chị và anh K là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 01-10-2016 tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CT, tỉnh TN. Sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh K có quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình, gây nợ nần, trong cuộc sống không tôn trọng chị, vợ chồng luôn bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi nhau.

Trước đây, ngày 23-7-2020 chị đã một lần nộp đơn xin ly hôn với anh K, trong quá trình giải quyết vụ án, anh K xin đoàn tụ và chị đã rút đơn xin ly hôn để anh K có cơ hội sửa chữa, nhưng sau khi về đoàn tụ anh K không sửa đổi.

Nay chị xác định không còn tình cảm với anh K nên tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu M, sinh ngày 10-12-2017 và cháu B, sinh ngày 12-8-2019, hiện 02 con chung đang sống với chị. Chị yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu anh K cấp dưỡng cho cháu B số tiền 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 phần đất thừa số 191, tờ bản đồ số 68, diện tích 217,1m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khu phố 1, phường 1, thành phố TN, tỉnh TN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05851 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 07 tháng 8 năm 2017 cho chị và anh K đứng tên. Trên đất có tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4, khung sắt tiền chế phía trước và phía sau, chân bồn nước, bồn inox, hàng rào tường xây gạch, chân tường xây gạch, hàng rào khung sắt. Chị yêu cầu chia tài sản chung cho chị hưởng 80%, anh K 20%, chị nhận nhà và đất để ở nuôi con, giao tiền chênh lệch chia tài sản cho anh K.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng N - Chi nhánh T tiền gốc 786.640.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Ngày 10-6-2021, chị đã mượn tiền của ba mẹ ruột trả hết nợ cho Ngân hàng, chị yêu cầu Tòa án khấu trừ số nợ chung vào phần tài sản chung.

*Theo bị đơn anh K trình bày:*

Anh thống nhất với lời khai của chị Tr về thời gian chung sống, kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh không đồng ý ly hôn vì con còn nhỏ, mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh yêu cầu nuôi cháu M, còn cháu B giao chị Tr nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung yêu cầu chia đôi, yêu cầu nhận nhà và đất giao tiền chênh lệch cho chị Tr.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày:*

Theo hợp đồng cho vay số 550000725056 ngày 04-7-2017 được ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh T với anh K và chị Tr, vay số tiền 500.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17025181 ngày 30-6-2017.

Theo hợp đồng cho vay số 550001097365/2020-HĐCV/NHCT662 ngày 26/6/2020 được ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh T với anh K và chị Tr, vay số tiền 500.000.000 đồng, tài sản được đảm bảo là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17025181 ngày 30-6-2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17025181/SD9BS01/HĐBĐ/NHCT662 ngày 25-6-2020.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17025181 ngày 30-6-2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 17025181/SĐBS01/HĐBĐ/NHCT662 ngày 25-6-2020 được ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh T với ông C và bà T, tài sản thế chấp để đảm bảo số tiền vay là quyền sử dụng đất diện tích 283,05m<sup>2</sup>, thửa đất số 162, tờ bản đồ 76, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố TN, tỉnh TN do ông C và bà T đứng tên.

Ngày 24-12-2020, Ngân hàng có văn số: 928 đề nghị Tòa án hỗ trợ chỉ giải quyết ly hôn giữa chị Tr và anh K sau khi chị Tr và anh K trả tất nợ cho Ngân hàng.

Ngày 10-6-2020, chị Tr đã trả hết nợ cho Ngân hàng gồm số tiền nợ gốc và lãi là 789.862.878 đồng nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C và bà T trình bày:*

Tháng 06-2017, ông bà đặt cọc cho anh M số tiền 100.000.000 đồng để mua cho chị Tr phần đất tại khu phố 2, phường 1, thành phố TN, tỉnh TN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 04408 do Ủy ban nhân dân thành phố TN, tỉnh TN cấp ngày 02-02-2016 anh M đứng tên, tổng giá trị phần đất là 600.000.000 đồng. Ngày 30-6-2017, ông bà thực hiện công chứng thế chấp phần đất diện tích 283,05m<sup>2</sup>, thửa đất số 162, tờ bản đồ 76, tọa lạc tại Phường 1, thành phố TN, tỉnh TN do ông bà đứng tên để đảm bảo khoản vay 500.000.000 đồng cho chị Tr và anh K trả tiền mua đất. Ông bà đồng ý cho chị Tr anh K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông bà có cho riêng chị Tr tiền để xây nhà cấp 4, xây nhà xong vào tháng 12-2017.

Tháng 6-2020, anh K nợ tiền một số người không trả đúng hạn nên chị Tr hỏi mượn tiền của ông bà để trả nợ cho K, vì thương con nên ông bà đến Văn phòng công chứng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp đất để chị Tr và anh K vay thêm số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 25-6-2020, sau khi trả nợ riêng của

anh K 160.000.000 đồng, còn lại 340.000.000 đồng chị Tr gửi ông bà giữ dùm. Ngày 10-6-2021 ông bà cho chị Tr mượn số tiền 789.862.878 đồng để trả nợ Ngân hàng.

Nay ông bà giao toàn quyền cho chị Tr quyết định thỏa thuận về chia tài sản, ông bà không yêu cầu đòi lại số tiền cho chị Tr xây nhà, mượn trả nợ. Ông bà đề nghị Tòa án xem xét về nguồn gốc tài sản, khấu trừ tiền trả nợ Ngân hàng vào tài sản chung của vợ chồng Tr, K để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Tr.

*Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 17-6-2021 của Tòa án nhân dân thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 27, 29, 33, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về hôn nhân: Cho chị T và anh K được ly hôn.

- Về con chung: Giao 02 con chung M, sinh ngày 10-12-2017 và B sinh ngày 12-8-2019 cho chị Tr tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung B 1.500.000 đồng/tháng, tính từ khi bản án có hiệu lực pháp lực đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Giao chị Tr được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu phần đất thửa 191, tờ bản đồ số 68, diện tích 217,1 m<sup>2</sup> có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 07-8-2017 chị Tr và anh K đứng tên và toàn bộ tài sản trên đất.

Buộc chị Tr giao lại anh K số tiền 157.496.604 đồng.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12-7-2021, anh K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh K trình bày:* Anh thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu hủy án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp không được đoàn tụ thì anh yêu cầu được nuôi cháu M, chị Trân nuôi cháu B, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung yêu cầu chia đôi; nợ Ngân hàng là nợ chung nên chia đôi.

*Nguyên đơn chị Tr trình bày:* Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh K. Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý đoàn tụ vì không còn tình cảm với

anh K. Yêu cầu được nuôi hai con chung và anh K cấp dưỡng nuôi con cháu B 1.500.000 đồng/tháng.

Về nguồn tiền mua đất 600.000.000 đồng, cha mẹ chị cho 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và vợ chồng vay Ngân hàng 500.000.000 đồng, đây là khoản vay lần thứ nhất.

Về nguồn tiền xây nhà khoảng 500.000.000 đồng là do cha mẹ chị cho. Do thương cha mẹ nên sau khi vay khoản tiền 500.000.000 đồng lần 2, chị đã đưa anh K trả nợ riêng 160.000.000 đồng, còn 340.000.000 đồng chị đưa cho cha mẹ chị để trả tiền cha mẹ cho tiền xây nhà và việc trả tiền này chị tự làm không bàn bạc với anh K.

Nợ chung Ngân hàng số tiền 789.862.878 đồng, chị đã mượn tiền cha mẹ trả nợ xong cho Ngân hàng nên không còn nợ chung. Chị yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản chung và khấu trừ số tiền 789.862.878 đồng vào tài sản chung khi chia.

*Bị đơn anh K trình bày:* Thông nhất với chị Tr về nguồn tiền mua đất. Về nguồn tiền xây nhà anh không đồng ý, thực tế tiền xây nhà là 670.000.000 đồng, cha mẹ chị Tr cho 420.000.000 đồng, cha mẹ anh cho 250.000.000 đồng. Nợ chung Ngân hàng số tiền 789.862.878 đồng do chị Tr đã trả nên đồng ý khấu trừ vào tài sản chung.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh K. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 17-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xét tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Căn cứ các Điều 272, 273, 274 và 276 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo đề ngày 12-7-2021 của anh K có đủ các nội dung chính, trong trong thời hạn quy định và anh K nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định.

[2.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Người kháng cáo, bị đơn anh K có mặt; nguyên đơn, chị Tr có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

ông C và bà T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông C và bà T.

Do nợ chung chị Tr đã trả xong cho Ngân hàng N - Chi nhánh T và Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này; căn cứ khoản 1 Điều 294 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không triệu tập Ngân hàng N - Chi nhánh T.

[2] Xét kháng cáo của anh K thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu xin đoàn tụ, không đồng ý ly hôn với chị Tr:

Chị Tr và anh K là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 01-10-2016 tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CT nên được pháp luật thừa nhận.

Theo chị Tr trình bày, trước đây ngày 23-7-2020 chị Tr đã một lần nộp đơn xin ly hôn anh K vì anh K không lo cho gia đình, rủ bạn bè về nhà uống rượu nhiều lần chị khuyên không nghe và có nhiều lời lẽ xúc phạm không tôn trọng chị. Tại Tòa anh K xin đoàn tụ và hứa sẽ thay đổi nên chị Tr rút đơn xin ly hôn cho anh K cơ hội sửa đổi. Nhưng sau khi rút đơn anh K không sửa đổi nên chị tiếp tục làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay chị Tr không đồng ý đoàn tụ cho rằng anh K nhiều lần có lời lẽ xúc phạm, không tôn trọng chị. Chị Tr xác định không còn tình cảm với anh K không thể tiếp tục sống chung yêu cầu được ly hôn.

Anh K yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp đoàn tụ thuyết phục chị Tr.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tr là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh K về việc yêu cầu được đoàn tụ với chị Tr.

[2.2] Về yêu cầu được nuôi con chung cháu M thấy rằng:

Chị Tr và anh K đều có nghề nghiệp, có thu nhập ổn định hàng tháng từ tiền lương. Tuy nhiên, anh K công tác tại Sư đoàn 5 thuộc Quân khu 7 thường xuyên trực, con chung còn nhỏ (cháu B 02 tuổi, cháu M chưa tròn 04 tuổi) nên việc chăm sóc con không đảm bảo. Hơn nữa các con đang sống chung với nhau nên việc tách rời hai cháu cũng phần nào ảnh hưởng đến việc học tập, phát triển tâm lý của con chung. Tòa án cấp sơ thẩm giao 02 con chung cho chị Tr tiếp tục nuôi là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh K về việc được nuôi cháu M.

[2.3] Về yêu cầu xem xét lại việc chia tài sản chung, yêu cầu chia đôi tài sản chung, nợ chung thấy rằng:

Chị Tr và anh K yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm phần đất có diện tích 217,1m<sup>2</sup>, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 68, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05801, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 07-8-2017 cho chị Tr và anh K đứng tên và tài sản trên đất: 01 căn nhà cấp 4, khung

sắt tiền chế phía trước và phía sau, chân bồn nước, bồn nước inox, hàng rào tường xây gạch, chân tường xây gạch, hàng rào khung sắt. Tổng giá trị tài sản là 1.577.345.900 đồng.

Chị Tr và anh K thừa nhận khi mua đất cha mẹ chị Tr cho 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và khi xây nhà cha mẹ chị Tr cũng cho tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K cho rằng tiền xây nhà là 670.000.000 đồng trong đó cha mẹ anh cho 250.000.000 đồng (nhưng anh K không cung cấp được chứng cứ chứng minh cha mẹ anh cho) và cha mẹ chị Tr cho 420.000.000 đồng. Chị Tr không đồng ý, cho rằng tiền xây nhà là 500.000.000 đồng và do cha mẹ chị Tr cho. Như vậy, có căn cứ xác định tài sản chung của anh chị có phần do ba mẹ chị Tr cho, do đó khi xem xét chia tài sản cần chia chị Tr hưởng phần nhiều hơn anh K.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm chị Tr thừa nhận tiền xây nhà ba mẹ chị cho. Tại bản tự khai của ông C, bà T là ba mẹ chị Tr (bút lục 54) ông bà khai “...vợ chồng chị Tr vay Ngân hàng 500.000.000 đồng vào ngày 25-6-2020 về Tr phụ chồng trả nợ 160.000.000 đồng, còn 340.000.000 đồng Tr gửi vợ chồng tôi để dành”. Như vậy, lời khai của ông C và bà T là phù hợp với lời khai của chị Tr tại phiên tòa, nên có căn cứ xác định số tiền 340.000.000 đồng chị Tr gửi ông C, bà T là tiền của vợ chồng chị Tr cần đưa số tiền này vào tài sản chung để chia cho hai anh chị.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho chị Tr 80%, anh K 20% là không phù hợp thiệt thòi quyền lợi của anh K. Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh K về chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị Tr 70%, anh K 30% là phù hợp.

Anh K và chị Tr thống nhất nợ Ngân hàng 789.862.878 đồng, ngày 10-6-2020 chị Tr đã trả nợ xong cho Ngân hàng nên không còn nợ chung, do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Tr yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung cho chị Tr quản lý, sử dụng và khấu trừ số tiền 789.862.878 đồng chị Tr đã trả cho Ngân hàng vào giá trị tài sản chung của vợ chồng khi chia và anh K cũng đồng ý việc khấu trừ này.

Do đó, giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại là: (1.577.345.900 đồng + 340.000.000 đồng) - 789.862.878 đồng = 1.127.483.022 đồng. Chia cho chị Tr 70% tài sản tương đương số tiền 789.238.022 đồng; chia cho anh K 30% tài sản tương đương số tiền 338.245.000 đồng.

Do giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho chị Tr quản lý sử dụng nên buộc chị Tr có trách nhiệm giao lại anh K số tiền chia tài sản chung của vợ chồng là 338.245.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh K, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng;

chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm về ly hôn và con chung.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá tài sản là 10.000.000 đồng chị Tr đã nộp xong nên buộc anh K có nghĩa vụ trả lại cho chị Tr 5.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Tr phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và phải chịu 35.569.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Tổng cộng chị Tr phải chịu 35.869.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.900.000 đồng, chị Tr còn phải nộp 23.969.500 đồng.

+ Anh K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng và phải chịu 16.912.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Tổng cộng anh K phải chịu 17.212.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của anh K, sửa bản án sơ thẩm nên anh K không phải tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh K tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001582, ngày 12-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 29, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1.** Chấp nhận một phần kháng cáo của anh K.

**2.** Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 32/2021/HNGĐ-ST ngày 17-6-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh về chia tài sản chung.

**3.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Tr về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung” đối với anh K.

**3.1.** Về hôn nhân: Chị Tr được ly hôn với anh K.

**3.2.** Về con chung: Giao hai con chung là cháu M, sinh ngày 10-12-2017 và cháu B, sinh ngày 12-8-2019 cho chị Tr tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.



Buộc anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu B 1.500.000 đồng/tháng, tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

**3.3. Về chia tài sản chung:** Giao cho chị Tr được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu phần đất diện tích 217,1m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 203m<sup>2</sup>), thửa đất số 191, tờ bản đồ số 68, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05801 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp ngày 07-8-2017 cho chị Tr và anh K đứng tên và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4, khung sắt tiền chế phía trước và phía sau, chân bồn nước, bồn nước inox, hàng rào tường xây gạch, chân tường xây gạch, hàng rào khung sắt.

Buộc chị Tr có nghĩa vụ giao lại cho anh K số tiền 338.245.000 (ba trăm ba mươi tám triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

**4. Về nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**5. Về chi phí tố tụng khác:** Buộc anh K có nghĩa vụ giao lại cho chị Tr số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá tài sản.

**6. Về án phí:**

**6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Chị Tr phải chịu 35.869.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.900.000 đồng, chị Tr còn phải nộp 23.969.500 (hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

+ Anh K phải chịu 17.212.000 (mười bảy triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Anh K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho anh K tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001582, ngày 12-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

**7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.**

**8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Tp Tây Ninh;
- CCTHADS Tp Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Tuyên**